

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm tài chính 2012

Mục lục

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 16

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: đồng VN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN			170,961,467,296	171,548,545,911
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		170,961,467,296	171,548,545,911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27,529,268,053	22,191,023,535
1. Tiền	111		3,079,268,053	841,023,535
2. Các khoản tương đương tiền	112		24,450,000,000	21,350,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31,080,933,000	31,779,217,500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31,569,429,438	31,779,217,500
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(488,496,438)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61,524,387,201	59,893,115,954
1. Phải thu khách hàng	131		33,824,185,138	31,645,676,713
2. Trả trước cho người bán	132		25,048,504,131	25,614,065,923
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		3,762,565,565	3,744,240,951
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,110,867,633)	(1,110,867,633)
IV. Hàng tồn kho	140		41,341,252,938	46,736,704,527
1. Hàng tồn kho	141		41,341,252,938	46,736,704,527
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,485,626,104	10,948,484,395
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		234,456,364	674,395,402
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,251,169,740	10,274,088,993
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65,997,628,180	71,565,452,048
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		64,432,115,697	69,990,992,640
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,395,572,318	7,911,569,782
- Nguyên giá	222		20,010,960,951	20,051,780,951
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,615,388,633)	(12,140,211,169)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,830,000,000	1,830,000,000
- Nguyên giá	228		1,930,000,000	1,930,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100,000,000)	(100,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		54,206,543,379	60,249,422,858
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,286,500,000	1,286,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		626,000,000	626,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		660,500,000	660,500,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		279,012,483	287,959,408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		279,012,483	287,959,408
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		236,959,095,476	243,113,997,959
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		70,954,858,400	76,937,737,980
I. Nợ ngắn hạn	310		52,974,732,751	59,068,166,331
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		14,651,012,300	15,264,227,300
2. Phải trả người bán	312		18,133,877,374	18,098,808,010
3. Người mua trả tiền trước	313		10,795,305,575	14,980,850,167
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,788,944,512	1,955,963,524
5. Phải trả người lao động	315		1,322,800,157	939,287,317
6. Chi phí phải trả	316		429,112,228	186,754,558
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		5,778,142,255	7,566,737,105
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		75,538,350	75,538,350
II. Nợ dài hạn	330		17,980,125,649	17,869,571,649
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		17,895,582,000	17,785,028,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		84,543,649	84,543,649
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166,004,237,076	166,176,259,979
I. Vốn chủ sở hữu	410		166,004,237,076	166,176,259,979
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160,911,850,000	160,911,850,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48,603,459	48,603,459
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,526,750,000	1,526,750,000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,510,000)	(3,510,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		675,240,555	675,240,555
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		329,822,947	329,822,947
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,515,480,115	2,687,503,018
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		236,959,095,476	243,113,997,959
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Hà nội, ngày 18 tháng 05 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

Đinh Thị Đào

Lê Quảng Đại

Đinh Văn Nhân

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết t minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7,498,659,270	3,009,447,159	7,498,659,270	3,009,447,159
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7,498,659,270	3,009,447,159	7,498,659,270	3,009,447,159
4. Giá vốn hàng bán	11		7,079,324,566	2,810,847,159	7,079,324,566	2,810,847,159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		419,334,704	198,600,000	419,334,704	198,600,000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,514,367,429	2,072,275,014	1,514,367,429	2,072,275,014
7. Chi phí tài chính	22		526,923,223	330,406,825	526,923,223	330,406,825
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		645,536,785	330,406,825	645,536,785	330,406,825
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,154,027,950	958,954,378	1,154,027,950	958,954,378
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		252,750,960	981,513,811	252,750,960	981,513,811
11. Thu nhập khác	31		38,181,818	10,000,108	38,181,818	10,000,108
12. Chi phí khác	32		34,073,281		34,073,281	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,108,537	10,000,108	4,108,537	10,000,108
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		256,859,497	991,513,919	256,859,497	991,513,919
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		84,836,594	247,878,480	84,836,594	247,878,480
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		172,022,903	743,635,439	172,022,903	743,635,439
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1	48	1	48

Hà Nội, Ngày 20 tháng 5 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 1

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13,612,578,212	7,738,819,776
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8,811,932,648)	(13,483,935,384)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,786,336,300)	(2,754,478,500)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(634,333,660)	(354,786,306)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(250,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		50,314,265,087	51,000,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(57,145,987,646)	(46,546,706,444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,451,746,955)	(4,651,086,858)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		40,820,000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	10,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,340,020,437	2,072,275,014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,380,840,437	2,082,275,014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,305,215,000	10,325,334,009
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,472,554,000)	(6,748,983,704)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		832,661,000	3,576,350,305
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,238,245,518)	1,007,538,461
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,079,269,053	220,002,559
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		841,023,535	1,227,541,020

Hà Nội, Ngày 20 tháng 05 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đinh Thị Đào

Lê Quảng Đại

Đinh Văn Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

I. ĐẶC M HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 20 tháng 5 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 7- mã số doanh nghiệp 0500450173 ngày 5 tháng 4 năm 2011.

Lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, buru điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng. Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm)
- Vốn điều lệ: **160.076.850.000đồng (Một trăm sáu mươi tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng)**

Thành phần Hội đồng quản trị:

Ông Đinh Văn Nhân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành Viên
Ông Lưu Văn An	Thành Viên
Ông Bùi Hữu Hân	Thành Viên
Ông Lê Quảng Đại	Thành Viên

Thành phần ban giám đốc và kế toán trưởng

Ông Đinh Văn Nhân	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó giám đốc
Ông Lưu Văn An	Phó giám đốc
Ông Bùi Hữu Hân	Phó giám đốc
Ông Lê Quảng Đại	Kế toán trưởng

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 60 + 61 khu đô thị Văn Phú- Phú La- Hà Đông- Hà Nội.

(Cc thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cập được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán:** Từ 01/01 đến 31/12 dương lịch hàng năm
- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán:** Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (đ), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:** Đơn vị áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Trong năm 2010, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà đã triển khai áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo các quyết định của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt I;
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt II;
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt III.
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt IV.
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt V.

- Hình thức kế toán:** Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(Cả thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa	25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 năm
- Phương tiện vận tải	5 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
- Thương hiệu Sông Đà	3 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước: Phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán thuộc một hay nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nên chưa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ phát sinh.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí kinh doanh từng kỳ hạch toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(Cả thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng là cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của Đơn vị trong kỳ. Thu nhập khác gồm: thu từ thanh lý nhượng bán tài sản, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ, các khoản thu nhập bất thường khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

v. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Cả thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I-/2012
(TIẾP THEO)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	118,561,606	28,200,000
Tiền gửi ngân hàng	719,143,349	1,801,566,110
- Ngân hàng đầu tư và phát triển VN - CN Hà Tây	481,674,484	1,796,080,994
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-
- Ngân hàng NN và PT Việt Nam - CN Láng Hạ	1,030,000	1,030,000
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Sơn La	235,438,865	4,455,116
- Ngân hàng đầu tư và phát triển VN - CN Điện Biên	1,000,000	1,000,000
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>837,704,955</u>	<u>1,829,766,110</u>

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	2,548,524,500	2,338,736,438
Đầu tư ngắn hạn khác	50,580,693,000	53,680,693,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(488,496,438)
Cộng	<u>53,129,217,500</u>	<u>55,530,933,000</u>

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Chi BHXH trả thay lương	16,241,700	16,241,700
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của người lao động	36,704,796	27,438,843
Nguyễn Văn Minh	19,701,616	19,701,616
Bùi Mộng Điệp	187,533	187,533
Thuế TNCN phải thu của người lao động	7,666,653	7,666,653
Phải thu khác	3,540,530,801	3,507,683,160
Phải thu Công ty CPTV & KD Sông Đà	109,738,891	156,824,573
Cộng	<u>3,730,771,990</u>	<u>3,735,744,078</u>

4 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46,736,704,527	39,475,961,215
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>46,736,704,527</u>	<u>39,475,961,215</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I-/2012
(TIẾP THEO)

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tạm ứng	10,274,088,993	7,685,572,340
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	10,274,088,993	7,685,572,340

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1 Số dư đầu kỳ	3,517,428,700	11,426,071,604	4,728,630,107	338,830,540	-	20,010,960,951
2 Số tăng trong kỳ	-	40,820,000	-	-	-	40,820,000
- Mua trong kỳ	-	40,820,000	-	-	-	40,820,000
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	3,517,428,700	11,466,891,604	4,728,630,107	338,830,540	-	20,051,780,951
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	426,456,098	8,110,440,139	2,879,631,188	198,861,208	-	11,615,388,633
2 Khấu hao trong kỳ	39,518,170	332,527,923	142,359,453	10,416,990	-	524,822,536
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	465,974,268	8,442,968,062	3,021,990,641	209,278,198	-	12,140,211,169
III - Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu kỳ	3,090,972,602	3,315,631,465	1,848,998,919	139,969,332	-	8,395,572,318
2 Tại ngày cuối kỳ	3,051,454,432	3,023,923,542	1,706,639,466	129,552,342	-	7,911,569,782

11 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dung đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Giá trị thương hiệu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1 Số dư đầu năm	1,830,000,000	-	100,000,000	-	-	1,930,000,000
2 Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển n.bộ	-	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối năm	1,830,000,000	-	100,000,000	-	-	1,930,000,000
II - Giá trị hao mòn lũy kế						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I-/2012
(TIẾP THEO)

1 Số dư đầu năm	-	-	-	-	0
2 Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối năm	-	-	-	-	0
III - Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm	1,830,000,000	-	100,000,000	-	1,930,000,000
2 Tại ngày cuối năm	1,830,000,000	-	100,000,000	-	1,930,000,000

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản	62,936,005,734	54,206,543,379
Trong đó:		
- Thủy điện Tắt Ngoãng - Sơn La	44,604,756,629	35,875,294,274
- Thủy điện Mường Sang 2 - Mộc Châu - Sơn La	5,482,731,649	5,482,731,649
- Thủy điện Chấn Thịnh - Điện Biên	4,711,845,405	4,711,845,405
- Thủy điện Lòng Tào-Yên Bái	7,654,549,006	7,654,549,006
- Thủy điện Thu Cúc - Phú Thọ	482,123,045	482,123,045
Cộng	62,936,005,734	54,206,543,379

14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 2	500,000	500,000
- Góp vốn vào khu kinh tế Hải Hà	660,000,000	660,000,000
Cộng	660,500,000	660,500,000

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí trả trước dài hạn khác	287,959,408	70,036,835
Cộng	287,959,408	70,036,835

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	15,264,227,300	14,096,012,300
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	15,264,227,300	14,096,012,300
Cộng	15,264,227,300	14,096,012,300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I-/2012
(TIẾP THEO)

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	205,645,416	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,702,987,022	1,575,410,635
Thuế thu nhập cá nhân	31,584,736	31,584,736
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	15,746,350	15,746,350
Các khoản thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>1,955,963,524</u>	<u>1,622,741,721</u>

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	40,440,574
Chi phí nguyên vật liệu trích trước	101,754,558	55,000,000
Cộng	<u>101,754,558</u>	<u>95,440,574</u>

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	125,292,000	-
Bảo hiểm xã hội	1,200,660,922	986,494,198
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,168,477,339	3,620,829,359
Bảo hiểm thất nghiệp	60,196,624	49,554,196
Cộng	<u>7,554,626,885</u>	<u>4,656,877,753</u>

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	17,785,028,000	17,895,582,000
- Ngân hàng TECHCOMBANK chi nhánh Láng Hạ	305,575,000	361,129,000
- Ngân hàng PT Sơn La	16,984,453,000	16,984,453,000
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Tây	495,000,000	550,000,000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	<u>17,785,028,000</u>	<u>17,895,582,000</u>

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục VCSH)**

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông khác	160,076,850,000	160,076,850,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I-/2012
(TIẾP THEO)

Cộng

160,076,850,000

160,076,850,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I-/2012
(TIẾP THEO)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	160,076,850,000	155,424,980,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		4,651,870,000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	160,076,850,000	160,076,850,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		4,651,870,000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,007,685	16,007,685
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,007,685	16,007,685
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16,007,685	16,007,685
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16,007,685	16,007,685
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	675,240,555	675,240,555
- Quỹ dự phòng tài chính	329,822,947	329,822,947
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	241,142,350	
	1,246,205,852	1,005,063,502

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7,498,659,270	5,165,709,822
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	5,686,218,746
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4,642,542,563	22,131,241,396
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	4,642,542,563	22,131,241,396
Cộng	12,141,201,833	32,983,169,964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I-2012
(TIẾP THEO)

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	7,079,324,566	22,529,607,034
Giá vốn hàng bán	-	5,165,709,822
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	5,686,218,746
Cộng	<u>7,079,324,566</u>	<u>33,381,535,602</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,514,367,429	9,888,503,412
Cộng	<u>1,514,367,429</u>	<u>9,888,503,412</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Chi phí tài chính	3,072,236,369	3,531,254,607
Trong đó: chi phí lãi vay	645,536,785	1,885,367,208
Cộng	<u>3,072,236,369</u>	<u>3,531,254,607</u>

29 . THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	256,859,497	760,790,851
Thuế TNDN phải nộp	84,836,594	228,868,930
	<u>172,022,903</u>	<u>531,921,921</u>

3 Số liệu so sánh

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2012 Giám đốc
Đinh Thị Đào	Lê Quảng Đại	Đinh Văn Nhân

23.VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	155,424,980,000	4,700,473,459	1,526,750,000	(3,510,000)	552,919,380	207,501,772	2,446,423,515	164,855,538,126
Tăng vốn trong năm trước	5,486,870,000	-	-	-	-	-	-	5,486,870,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	660,141,301	660,141,301
Tăng khác	-	-	-	-	122,321,175	122,321,175	-	244,642,350
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	4,651,870,000	-	-	-	-	591,084,701	5,242,954,701
Số dư cuối kỳ	160,911,850,000	48,603,459	1,526,750,000	(3,510,000)	675,240,555	329,822,947	2,515,480,115	166,004,237,076
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	172,022,903	172,022,903
<i>Lãi trong kỳ</i>	-	-	-	-	-	-	<i>172,022,903</i>	<i>172,022,903</i>
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Chia cổ tức trong kỳ</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Lỗ trong kỳ</i>	-	-	-	-	-	-	<i>48,413,600</i>	<i>48,413,600</i>
Số dư cuối kỳ	160,911,850,000	48,603,459	1,526,750,000	(3,510,000)	675,240,555	329,822,947	2,639,089,418	166,127,846,379

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ %	Đầu kỳ	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)		0%		0%
Vốn góp của các đối tượng khác	155,424,980,000	100%	155,424,980,000	100%
- Do pháp nhân nắm giữ		0%	-	0%
- Do thể nhân nắm giữ	<i>155,424,980,000</i>	100%	<i>155,424,980,000</i>	100%
Cộng	<u>155,424,980,000</u>	100%	<u>155,424,980,000</u>	100%
Vốn khác của chủ sở hữu	1,526,750,000		1,526,750,000	
- <i>Vốn góp của Thủy điện Thu Cúc</i>	<i>1,526,750,000</i>		<i>1,526,750,000</i>	